

**ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

**MÃ SỐ THUẾ: 2100119570**

# **BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**

***Quý I - Năm 2017***

***(Từ ngày 07/12/2016 đến ngày 31/03/2017)***

**NƠI NHẬN :**

- 1- ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
- 2- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TRÀ VINH
- 3- SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH
- 4- CỤC THUẾ TỈNH TRÀ VINH
- 5- CỤC THỐNG KÊ TỈNH TRÀ VINH
- 6- BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý: 2017/01

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM (tại ngày 07/12/2016)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>22.434.105.948</b>	<b>58.799.462.993</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.834.094.936</b>	<b>37.577.722.756</b>
1. Tiền	111		1.516.383.345	37.260.509.382
2. Các khoản tương đương tiền	112		317.711.591	317.213.374
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>10.183.863.047</b>	<b>11.269.015.595</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.265.610.788	7.734.092.838
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		254.801.788	2.301.482.783
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		325.041.874	325.041.874
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.338.348.491	908.337.994
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		60.106	60.106
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.452.394.186</b>	<b>9.354.361.151</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.452.394.186	9.354.361.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>963.753.779</b>	<b>598.363.491</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		824.442.492	459.052.204
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		139.311.287	139.311.287
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>314.377.270.290</b>	<b>303.696.005.603</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.174.926.356</b>	<b>2.174.926.356</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		2.174.926.356	2.174.926.356
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>261.912.527.017</b>	<b>262.153.661.996</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	259.542.358.810	259.757.819.029
- Nguyên giá	222		357.132.695.511	352.018.423.139
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(97.590.336.701)	(92.260.604.110)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM (tại ngày 07/12/2016)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.370.168.207	2.395.842.967
- Nguyên giá	228		2.581.379.729	2.581.379.729
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(211.211.522)	(185.536.762)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.12	<b>36.058.143.402</b>	<b>25.492.816.885</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.058.143.402	25.492.816.885
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.231.673.515</b>	<b>10.874.600.366</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11.231.673.515	10.874.600.366
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>336.811.376.238</b>	<b>362.495.468.596</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>155.872.064.876</b>	<b>188.797.730.469</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.033.907.430</b>	<b>65.969.188.398</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	730.626.922	2.230.790.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.777.900	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	944.131.361	783.555.644
4. Phải trả người lao động	314		2.258.065.703	6.062.856.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	18.164.399.924	18.939.550.324
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.476.188.181	23.843.418.901
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7.140.000.000	9.040.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		283.717.439	5.069.016.093
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>122.838.157.446</b>	<b>122.828.542.071</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	96.237.054	86.621.679



TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM (tại ngày 07/12/2016)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	122.741.920.392	122.741.920.392
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>180.939.311.363</b>	<b>173.697.738.127</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>180.939.311.363</b>	<b>173.697.738.127</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.533.611.356	110.451.611.356
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.533.611.356	110.451.611.356
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		2.425.142.516	2.425.142.516
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.843.163.108	4.843.163.108
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.943.288.031	147.184.080
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.943.288.031	147.184.080
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		61.194.106.352	55.830.637.067
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>336.811.376.238</b>	<b>362.495.468.596</b>

Người lập biểu

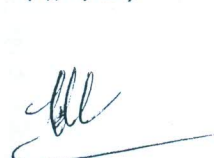
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Bích Thủy

Trà Vinh, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Nguyễn Như Bình

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý: 2017/01

( Từ ngày 07/12/2016 đến ngày 31/03/2017)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	21.928.123.242	15.478.946.113	21.928.123.242	15.478.946.113
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		11.139.909	-	11.139.909	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		21.916.983.333	15.478.946.113	21.916.983.333	15.478.946.113
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	13.300.406.905	10.121.962.039	13.300.406.905	10.121.962.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.616.576.428	5.356.984.074	8.616.576.428	5.356.984.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.733.158	9.362.168	13.733.158	9.362.168
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	347.620.578	348.257.329	347.620.578	348.257.329
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		347.620.578	348.257.329	347.620.578	348.257.329
8. Chi phí bán hàng	24		2.714.385.037	1.673.514.343	2.714.385.037	1.673.514.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.342.260.057	2.397.069.351	3.342.260.057	2.397.069.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.226.043.914	947.505.219	2.226.043.914	947.505.219
11. Thu nhập khác	31		38.496.244	29.137.792	38.496.244	29.137.792
12. Chi phí khác	32		5.227.125	4.371.111	5.227.125	4.371.111
13. Lợi nhuận khác : ( 40 = 31 - 32 )	40		33.269.119	24.766.681	33.269.119	24.766.681
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : ( 50 = 30 + 40 )	50		2.259.313.033	972.271.900	2.259.313.033	972.271.900
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	463.209.082	194.840.380	463.209.082	194.840.380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : ( 60 = 50 - 51 )	60		1.796.103.951	777.431.520	1.796.103.951	777.431.520
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

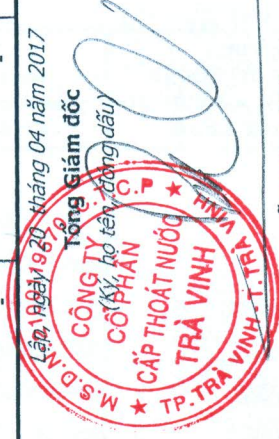
*(Signature)*

Lê Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*(Signature)*

Đặng Thị Bích Thủy



Nguyễn Như Bình



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý: 2017/01


( Theo phương pháp trực tiếp )

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ NÀY ( Từ ngày 07/12/2016 đến ngày 31/03/2017)	QUÝ TRƯỚC (Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 06/12/2016)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.948.676.811	14.976.287.509
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.405.273.008)	(6.116.192.637)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.278.765.037)	(2.802.582.907)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(347.620.578)	(121.975.000)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(335.329.642)	(277.498.431)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.628.741.608	2.205.823.596
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.783.724.611)	(2.571.581.239)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(33.573.294.457)</b>	<b>5.292.280.891</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(276.312.510)	(707.108.814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		498.217	308.235
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.480.930	(11.274.616)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(270.333.363)</b>	<b>(718.075.195)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.900.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.900.000.000)</b>	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(35.743.627.820)</b>	<b>4.574.205.696</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>37.577.722.756</b>	<b>33.003.517.060</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>1.834.094.936</b>	<b>37.577.722.756</b>

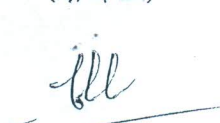
Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu  
(ký, họ tên)



Lê Thị Thùy Trang

Kế Toán Trưởng  
(ký, họ tên)



Đặng Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Như Bình

**Đơn vị :** Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh  
**Địa chỉ :** 521B Nguyễn Chí Thanh - K3P6 - Tp TV

Mẫu số B09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**Quý : I năm 2017 (từ ngày 07/12/2016 đến ngày 31/03/2017)**

### **I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do phòng đăng ký Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 07 tháng 12 năm 2016 mã số doanh nghiệp: 2100119570. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Trà Vinh thành Công Ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh theo quyết định số 1178/QĐ.UBND ngày 29/05/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Trà Vinh 100% Vốn Nhà nước.

- Trụ sở chính: Số 521B đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

- Xí nghiệp trực thuộc: Xí nghiệp Cấp nước, Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ, Xí nghiệp quản lý Thoát nước.

- Các trạm bơm và cung cấp nước trực thuộc tại các thị trấn: Cầu Ngang- Mỹ Long, Duyên Hải, Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Quan, Cầu Kè, Mỹ Chánh, Châu Thành.

- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp + xây dựng cơ bản

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ ở các đô thị trong toàn tỉnh; Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp thoát nước; Thiết kế các hạng mục cấp thoát nước; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh; Dịch vụ cấp nước sau đồng hồ; Dịch vụ thoát nước cộng đồng; Thiết kế các hạng mục cấp và thoát nước; Kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp thoát nước.

### **II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1/ Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12. Riêng năm 2017, bắt đầu từ ngày 07/12/2016 và kết thúc ngày 31/12/2017

2/ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng



### **III/ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1/ Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2/ Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

3/ Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

### **IV/ Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1/ Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

##### **1.1/ Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **1.2/ Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### **2/ Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

##### **2.1/ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

##### **2.2/ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm**

Giá trị hàng tồn kho cuối tháng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **2.3/ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

##### **2.4/ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **4/ Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### **4.1/ Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.2/ Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 - 50 Năm
- Máy móc, thiết bị:	05 - 12 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	03 - 10 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	10 - 30 Năm
- Phần mềm máy tính:	05 Năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	04 - 25 Năm
- Quyền sử dụng đất:	47-50 Năm

### **5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác**

#### **5.1/ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



### **5.2/ Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **5.3/ Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động, Chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

### **5.4/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **6/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **7/ Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **8/ Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thực tế căn cứ vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế.

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

### **V/ Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ**

1/ Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2/ Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3/ Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4/ Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các



niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5/ Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6/ Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7/ Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8/ Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9/ Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

#### **10/ Các thông tin khác:**

- Trong Quý 1, Công ty có nhận được khoản tiền của tổ chức Vitens Evides Internatinal B.V là tiền tài trợ cho thiết bị truyền tín hiệu lưu lượng 2 hố khu vực của Dự án Water for life tại Cầu Ngang. Tổng số tiền là: 82.000.000 VNĐ, Công ty đã ghi tăng vốn chủ sở hữu khoản tiền này. Đồng thời Công ty cũng nhận được khoản tiền của tổ chức Vitens Evides Internatinal B.V là tiền tài trợ cho chi phí đầu nối đồng hồ nước cho các hộ dân sử dụng nước vào năm 2016. Tổng số tiền là: 717.693.450 VNĐ, Công ty đã sử dụng khoản tiền này để giảm chi phí đầu tư đối với các khoản đầu nối do Công ty đầu tư.

- Lợi nhuận quý 01/2017 lãi **2.259.313.033** đồng.

- Lợi nhuận quý này so với cùng quý năm trước tăng **1.287.041.133** đồng là do:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6.438.037.220 đồng.

+ Giá vốn hàng bán tăng 3.178.444.866 đồng.

+ Doanh thu hoạt động tài chính tăng 4.370.990 đồng.

+ Chi phí bán hàng tăng 1.040.870.694 đồng.

+ Chi phí quản lý Doanh nghiệp tăng 945.190.706 đồng.



- Trong quý 1/2017 đã thanh toán trả nợ gốc (kỳ 1 năm 2017) cho Dự án xây dựng Hệ thống cấp nước Đô thị Tiểu Cần Cầu Quan với số tiền là: 1.900.000.000 đồng.

- Số liệu số dư đầu kỳ tại ngày 06/12/2016 của Bảng cân đối kế toán là số liệu theo báo cáo của công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Trà Vinh, trong đó:

+ Chưa được điều chỉnh theo kết quả của Đoàn thanh tra Cục Thuế tỉnh Trà Vinh vì Đoàn thanh tra chưa có báo cáo chính thức.

+ Chưa xác định xong vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần để bảo giao về công ty Cổ phần.

+ Chưa có báo cáo quyết toán tài chính đã được kiểm toán độc lập thực hiện./.

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Lê Thị Thùy Trang**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Đặng Thị Bích Thủy**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Như Bình**